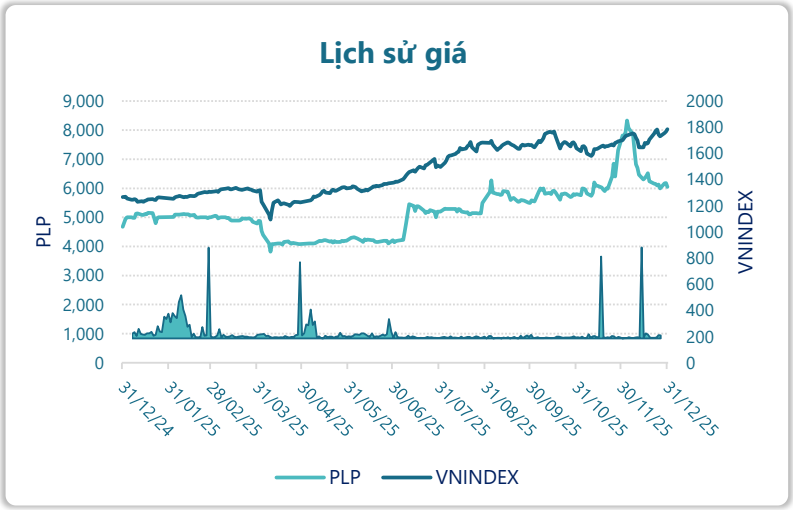
FireAnt

CTCP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (HSX: PLP)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**6,050**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,330
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,820
SL cổ phiếu LH	89,999,847
KLGD BQ 20 phiên (CP)	319,870
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	544
P/E	28.8
EPS	210

DT thuần

Q4/25

937

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 244| 35.3%

YoY: ▲ 299| 46.9%

LN sau thuế

Q4/25

1.62

tỷ VNĐ

QoQ: ▼4.42| -73.2%

YoY: ▼0.22| -12.1%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

4.1%

+/- YoY: ▲ 0.9%

DT thuần

2025

2,875

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 872| 43.5%

LN sau thuế

2025

18.9

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 10.1| 114%

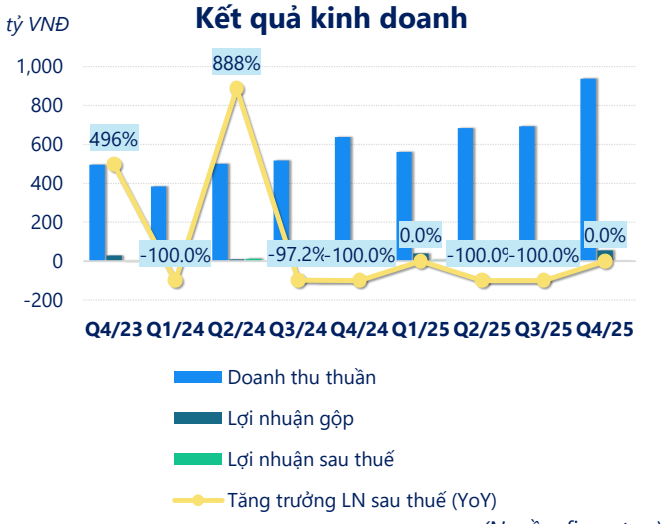
ROE

2025

2.1%

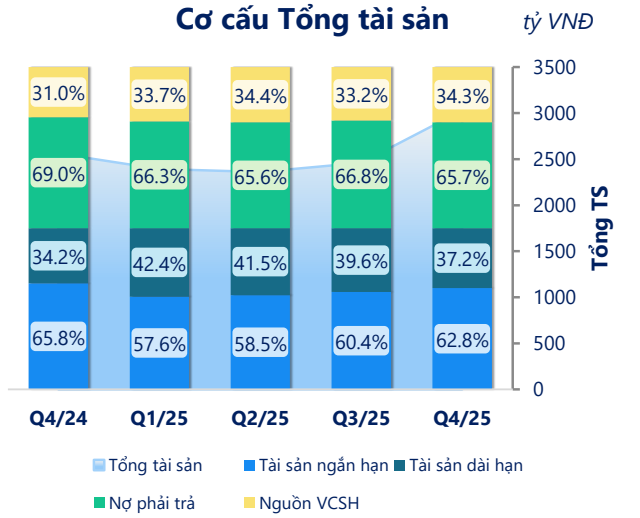
+/- YoY: ▲ 0.9%

Kết quả kinh doanh



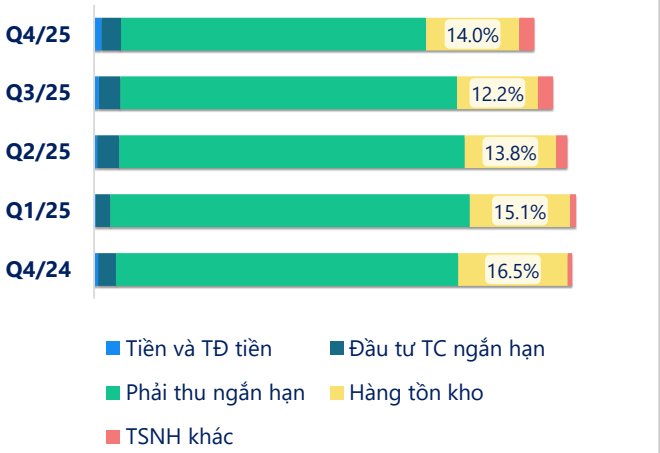
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



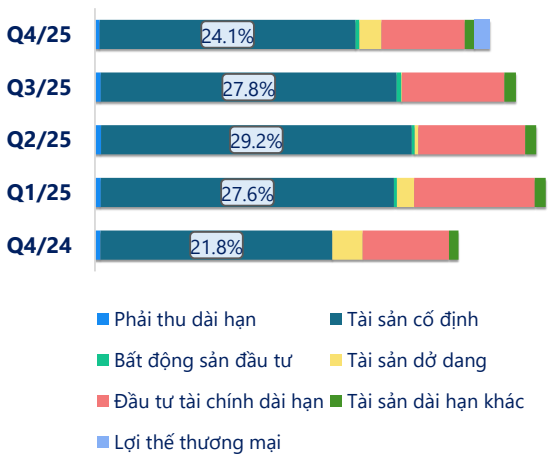
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



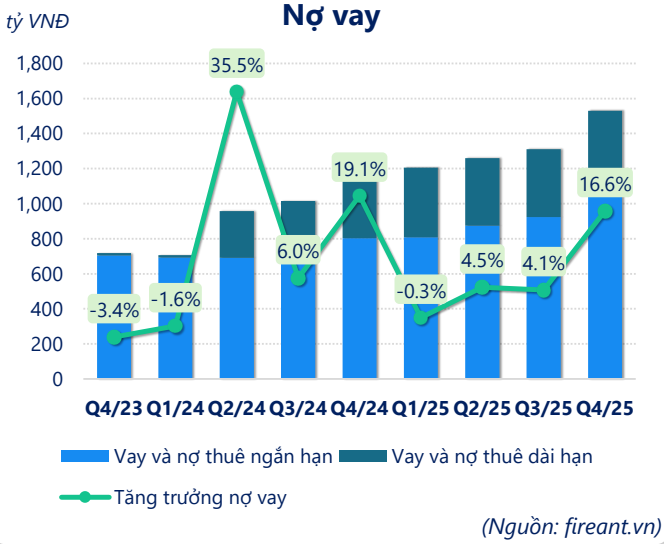
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



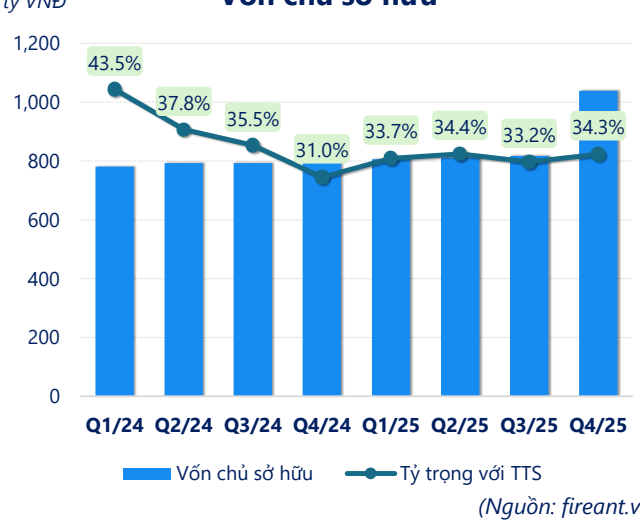
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



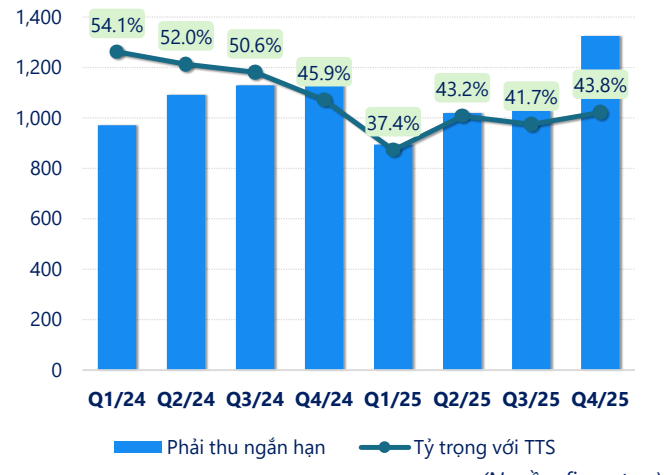
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



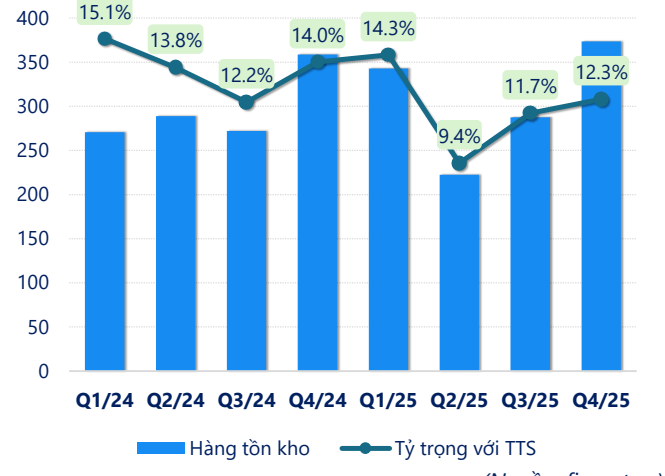
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



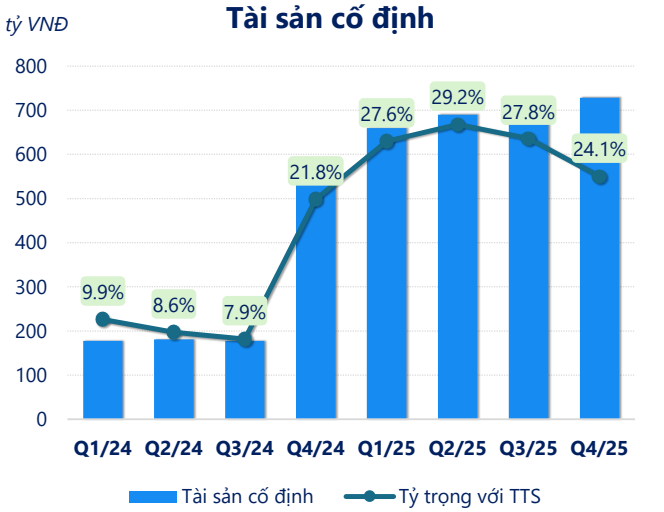
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



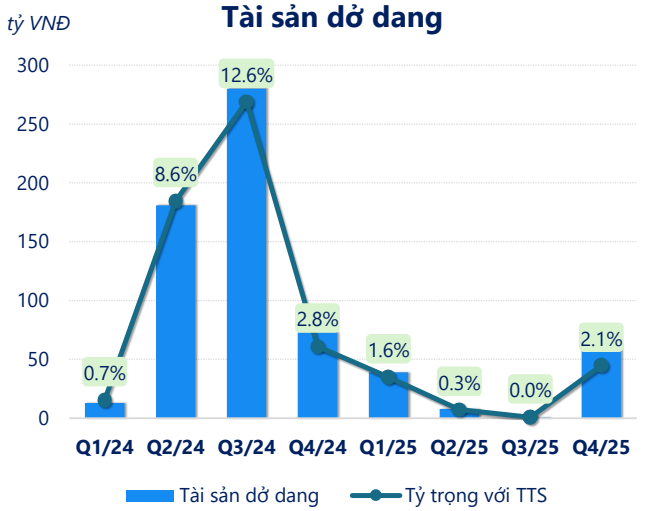
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



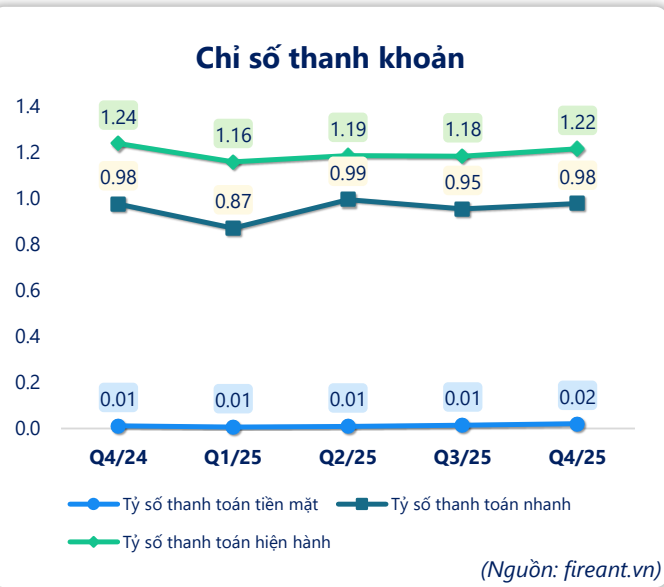
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



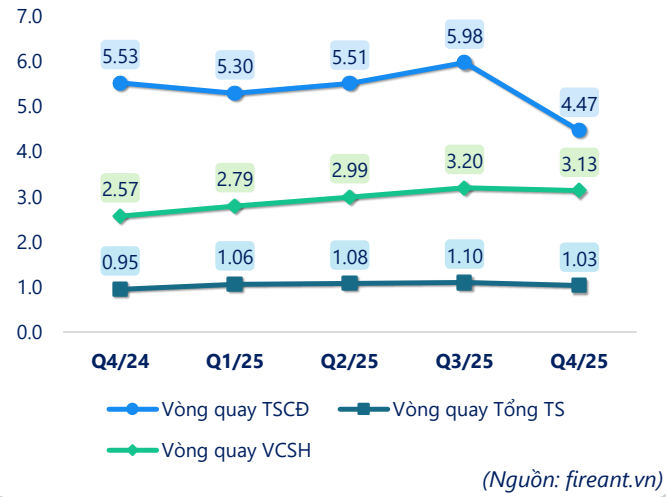
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**2,561**	**2,392**	**2,362**	**2,461**	**3,029**
Tài sản ngắn hạn	**1,685**	**1,378**	**1,382**	**1,487**	**1,904**
Tiền và tương đương tiền	15.8	7.34	10.8	17.0	32.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	76.3	74.3	74.8	114	114
Phải thu ngắn hạn	1,175	894	1,019	1,027	1,326
Hàng tồn kho	359	343	223	288	373
Tài sản ngắn hạn khác	59.4	59.3	54.4	40.9	58.0
Tài sản dài hạn	**876**	**1,014**	**980**	**974**	**1,125**
Phải thu dài hạn	13.4	13.4	13.4	13.4	13.4
Tài sản cố định	558	659	690	685	729
Bất động sản đầu tư	0	6.55	6.55	11.0	11.0
Tài sản dở dang	73.0	39.0	8.02	0.93	63.2
Đầu tư tài chính dài hạn	207	271	237	237	237
Tài sản dài hạn khác	23.4	24.6	24.4	26.5	28.2
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	44.0
Nợ phải trả	**1,766**	**1,586**	**1,550**	**1,643**	**1,990**
Nợ ngắn hạn	**1,360**	**1,189**	**1,165**	**1,256**	**1,565**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	803	808	875	924	1,105
Phải trả người bán ngắn hạn	171	232	144	184	228
Nợ dài hạn	406	397	385	387	424
Vay và nợ thuê dài hạn	406	397	385	387	424
Nguồn vốn chủ sở hữu	**795**	**806**	**812**	**818**	**1,039**
Vốn chủ sở hữu	**795**	**806**	**812**	**818**	**1,039**
Vốn điều lệ	700	700	700	700	900
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)